

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 684/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13/5/2022

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Phước Trinh

2- Bà Phạm Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2022/QĐST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Ấp Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 29/11/2021, nguyên đơn bà A trình bày:

Bà với ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày 30/7/2008. Mâu thuẫn xảy ra từ năm 2012, nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, về kinh tế. Bà xác định tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

- Về con chung có 02 trẻ tên M, sinh ngày 25/02/2008 và N, sinh ngày 19/3/2013, bà yêu cầu được nuôi 02 trẻ M và N, bà yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng/con (hai triệu đồng một tháng cho một con).

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Do ông B đã được tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo phiên họp đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A vẫn giữ yêu cầu như đơn khởi kiện, bà A thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Bà yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con cho mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng, hai trẻ là 3.000.000 đồng/tháng, thi hành từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai trẻ lần lượt tròn 18 tuổi. Ông B vắng mặt nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Bị đơn ông B đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

*** Về nội dung:**

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà A với ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày 30/7/2008 nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu của bà A xin ly hôn với ông B:

Ông B không quan tâm, thương yêu bà A, ông B đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến thể hiện ông B không có thiện chí hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A, cho bà A được ly hôn ông B.

[4] Về con chung:

Bà A với ông B có 02 con chung là M, sinh ngày 25/02/2008 và N, sinh ngày 19/3/2013.

Xét bà A yêu cầu được nuôi 02 trẻ M và N là phù hợp nguyện vọng của 02 trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con cho hai trẻ M và N số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng, số tiền này đảm bảo cho nhu cầu thiết yếu của hai trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử

không xét.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà A xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”, Hội đồng xét xử buộc bà A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử buộc ông B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà A:

1. Về hôn nhân: Bà A được ly hôn ông B.

2. Về con chung có 02 trẻ là M, sinh ngày 25/02/2008 và N, sinh ngày 19/3/2013.

Bà A được trực tiếp nuôi 02 trẻ M và N.

Ông B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho hai trẻ M và N số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng, mỗi trẻ 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng, thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai trẻ lần lượt tròn 18 tuổi.

Địa điểm thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà A có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông B chưa thi hành trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông B còn phải trả cho bà A tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không xét.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà A phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2021/0043639 ngày 10/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông B phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- | | |
|------------------------------|------|
| - TAND Tp. Hồ Chí Minh | (01) |
| - VKSND huyện Củ Chi | (02) |
| - Chi cục THADS huyện Củ Chi | (01) |
| - UBND xã Y | (01) |
| - Các đương sự | (02) |
| - Lưu: Vp, hồ sơ vụ án | (02) |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Thắm